

UBND XÃ ĐỒNG ĐĂNG

BIỂU 01: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 45 /BC-UBND ngày 24 /7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DỰ TOÁN HỌND GIAO	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực năm 2025	So sánh tỷ lệ (%)	
						Thực hiện 6 tháng so với DT tỉnh giao	Thực hiện 6 tháng so với DT HỌND giao
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6=3/2
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.160	1.278	1.051	1.326	90,58	82,22
I	Thu nội địa	1.160	1.278	1.051	1.326	90,58	82,22
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương						
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Địa phương			0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	240	252	288,3	295,0	120,11	114,39
	- Thuế giá trị gia tăng	240	252	245,6	252,0	102,33	97,46
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			28,1	28,0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			14,5	15,0		
	- Thuế tài nguyên						
5	Lệ phí trước bạ	351	354	136,8	307,0	38,98	38,65
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	305	389	415,8	420,0	136,33	106,89
9	Thuế thu nhập cá nhân	104	104	104,9	104,9	100,87	100,87
10	Thuế bảo vệ môi trường						
11	Phí và lệ phí	60	79,0	33,2	79,1	55,34	42,03
	- Lệ phí trung ương						
	- Lệ phí tỉnh, xã	60	79	29,9	79,1	49,84	37,81
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu						
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	Lệ phí môn bài			3,3	3,0		
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		-				
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền bán nhà, thuê nhà						
14	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	100	100,0	72	120,0	71,78	71,78
	Trong đó: - Thu phạt ATGT						
	- Thu khác NS TW						
	- Thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa						
	- Thu khác từ xã	100	100,0	72	120,0	71,78	71,78
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	37.762	37.880	39.622	62.690	104,93	104,60
1	Thu điều tiết	1.056	1.174	946	1.222	89,57	80,57
2	Thu bổ sung	36.706	36.706	34.113	56.905	92,94	92,94
	- Bổ sung cân đối	36.706	36.706	18.506	36.706	50,42	50,42
	- Bổ sung có mục tiêu			15.607	20.199		
3	Kết dư Ngân sách năm trước			698	698		
4	Thu chuyển nguồn			3.865	3.865		

UBND XÃ ĐỒNG ĐĂNG

BIỂU 02: CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 45 /BC-UBND ngày 24 /7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND GIAO	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ %	
						Thực hiện 6 tháng so với DT tỉnh giao	Thực hiện 6 tháng so với DT HĐND giao
A	B	I	2	3	4	5=3/I	6=3/2
	TỔNG CHI NSDP (I+II):	37.762	37.880	34.564	62.690	91,53	91,24
I	Tổng chi cân đối NSDP	37.762	37.880	34.209	55.409	90,59	90,31
1	Chi đầu tư phát triển	0	0	474	513		
1.1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn trong nước			474	513		
1.2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất						
2	Chi thường xuyên	36.972	37.090	33.736	54.106	91,25	90,96
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	229	229	13,6	229	5,95	5,95
2.2	Chi SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	175	175	41,9	175	23,91	23,91
2.3	Chi sự nghiệp y tế		0				
2.4	Chi SN khoa học và công nghệ		0				
2.5	Chi SN văn hóa thông tin	90	90	60,0	90	66,64	66,64
2.6	Chi SN phát thanh - truyền hình		0				
2.7	Chi SN thể dục thể thao	54	54	40,3	87	74,56	74,56
2.8	Chi đảm bảo xã hội	169	169	1.158,6	1.528	683,92	683,92
2.9	Chi quản lý hành chính	28.970	29.088	14.869,1	30.464	51,33	51,12
2.10	Chi an ninh-quốc phòng	6.439	6.439	3.208,9	6.439	49,84	49,84
2.11	Chi SN môi trường						
2.12	Chi thường xuyên khác và chi khác ngân sách	846	846	95,0	846	11,23	11,23
2.13	Chi thực hiện chế độ Nghị định số 178			14.248,2	14.248		
3	Chi dự phòng ngân sách	791	791	-	791	-	-
II	Chi các CTMTQG và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	0	0	354,5	7.281		
1	Chi thực hiện các CTMTQG	0	0	354,5	7.281		
	Đầu tư			120,0	160		
	Vốn sự nghiệp				7.121		
1.1	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS và MN			120,0	2.722		
	Đầu tư			120,0	160		
	Vốn sự nghiệp				2.562		
1.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				3.370		
	Đầu tư						
	Vốn sự nghiệp				3.370		
1.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			234,5	1.189		
	Đầu tư						
	Vốn sự nghiệp			234,5	1.189		
2	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác						